

MN An Tân

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN AN LÃO



DỰ TOÁN

THU - CHI NGÂN SÁCH NĂM 2025
KHỐI TRƯỜNG HỌC

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 7268/QĐ-UBND
ngày 19 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân huyện)*

Tháng 12 năm 2024

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN AN LÃO**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 7268/QĐ-UBND

An Lão, ngày 19 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2025
cho các phòng, ban, ngành, các xã, thị trấn và các đơn vị**

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN AN LÃO

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 63/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 4668/QĐ-UBND ngày 09/12/2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2025 cho các cấp, các ngành, các đơn vị;

Căn cứ Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 17/12/2024 của Hội đồng nhân dân huyện An Lão về dự toán thu, chi ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu chi ngân sách huyện và phân bổ ngân sách huyện năm 2025;

Theo đề nghị của phòng Tài chính - Kế hoạch.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2025 cho các phòng, ban, ngành, các xã, thị trấn và các đơn vị như sau:

1. Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn

- Tổng thu ngân sách trên địa bàn: 306.500 triệu đồng.

Chi tiết từng chỉ tiêu thu như sau:

- | | |
|---------------------------------------|--------------------|
| (1) Thu ngoài quốc doanh | 97.000 triệu đồng. |
| (2) Thu quốc doanh khác | 2.300 triệu đồng. |
| (3) Thu từ DNNN do Trung ương quản lý | 115 triệu đồng. |
| (4) Thu từ KV DNNN có VĐT nước ngoài | 50 triệu đồng. |
| (5) Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp | 5.000 triệu đồng. |



(6) Thu tiền thuê đất	22.000 triệu đồng.
(7) Tiền sử dụng đất	100.000 triệu đồng.
(8) Lệ phí trước bạ	45.000 triệu đồng.
(9) Thuế thu nhập cá nhân	24.000 triệu đồng.
(10) Phí, lệ phí	5.000 triệu đồng.
(11) Thu khác, HLCS tính cân đối tại xã	2.000 triệu đồng.
(12) Thu khác ngân sách	4.000 triệu đồng.
(13) Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	35 triệu đồng.
- Thu từ hoạt động xổ số:	525 triệu đồng.

2. Tổng thu ngân sách huyện (gồm cấp huyện và cấp xã): 1.026.971 triệu đồng,
gồm:

- Thu điều tiết:	171.652 triệu đồng.
- Thu bổ sung ngân sách:	834.247 triệu đồng.
Trong đó:	
+ Số bổ sung cân đối từ ngân sách thành phố:	780.986 triệu đồng.
+ Số bổ sung có mục tiêu từ ngân sách thành phố:	53.261 triệu đồng.
- Tiết kiệm 10% chi thường xuyên tính cân đối:	21.072 triệu đồng.

3. Tổng chi ngân sách huyện (cấp huyện và cấp xã): 1.026.971 triệu đồng.

Dự toán sau khi trừ tiết kiệm chi: 1.005.899 triệu đồng

Trong đó:

- Chi đầu tư phát triển (từ nguồn thu tiền sử dụng đất):	20.000 triệu đồng.
- Chi thường xuyên (sau khi trừ tiết kiệm chi):	966.175 triệu đồng.
- Dự phòng ngân sách:	19.724 triệu đồng.

4. Phân bổ dự toán ngân sách

a) Ngân sách cấp huyện

*** Tổng thu cân đối ngân sách cấp huyện: 1.016.611 triệu đồng.**

Trong đó:

- Thu điều tiết cân đối ngân sách địa phương:	161.292 triệu đồng.
- Thu bổ sung ngân sách: 834.247 triệu đồng, trong đó:	
+ Số bổ sung cân đối từ ngân sách thành phố:	780.986 triệu đồng.
+ Số bổ sung có mục tiêu từ ngân sách thành phố:	53.261 triệu đồng.
- Tiết kiệm 10% chi TX tính cân đối:	21.072 triệu đồng.

*** Tổng chi cân đối ngân sách cấp huyện: 1.016.611 triệu đồng.**

Tổng chi cân đối ngân sách cấp huyện sau trừ tiết kiệm chi: 995.539 triệu đồng.

Trong đó:

- Chi thuộc nhiệm vụ ngân sách cấp huyện: 855.615 triệu đồng, bao gồm: Chi đầu tư phát triển (từ nguồn thu tiền sử dụng đất): 20.000 triệu đồng; Chi thường xuyên: 818.838 triệu đồng; Dự phòng ngân sách: 16.777 triệu đồng.

- Chi bổ sung cân đối và mục tiêu cho ngân sách cấp xã: 139.924 triệu đồng.

b) Ngân sách cấp xã

*** Tổng thu cân đối ngân sách các xã, thị trấn: 153.697 triệu đồng.**

Trong đó:

- Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp: 10.360 triệu đồng.

- Thu bổ sung cân đối và mục tiêu từ ngân sách huyện: 139.924 triệu đồng.

- Tiết kiệm 10% chi TX tính cân đối: 3.413 triệu đồng.

*** Tổng chi cân đối ngân sách các xã, thị trấn: 153.697 triệu đồng.**

Tổng chi cân đối ngân sách cấp huyện sau trừ tiết kiệm chi: 150.284 triệu đồng.

Trong đó:

- Chi thường xuyên: 147.337 triệu đồng.

- Dự phòng ngân sách: 2.947 triệu đồng.

Chi tiết Dự toán ngân sách năm 2025 theo các Biểu và Phụ lục đính kèm

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

- Căn cứ Dự toán thu ngân sách trên địa bàn được giao, Chi cục thuế khu vực Kiến An - An Lão; các xã, thị trấn; các phòng, ban, đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện các biện pháp phân đấu tăng thu, hoàn thành và hoàn thành vượt dự toán được giao.

- Căn cứ dự toán chi ngân sách được giao, các phòng, ban ngành, các xã, thị trấn và các đơn vị trực thuộc ngân sách huyện lập dự toán ngân sách gửi cơ quan Tài chính kiểm tra theo quy định.

Dự toán chi đã bao gồm các khoản chi lương, phụ cấp lương, các khoản chi con người theo chế độ hiện hành, các khoản chi nghiệp vụ thường xuyên, MSSC nhỏ và các khoản chi khác... đảm bảo thực hiện nhiệm vụ chính trị được giao của đơn vị trong năm 2025.

Các đơn vị chủ động thực hiện dự toán chi trong phạm vi được duyệt, đảm bảo hiệu quả, bố trí sắp xếp chi theo thứ tự ưu tiên trước hết đảm bảo chi lương, phụ cấp, an sinh xã hội và các chế độ chính sách.

Nghiêm túc thực hiện yêu cầu về tiết kiệm, chống lãng phí theo Luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, tiết kiệm chi thường xuyên, chi cho bộ máy quản lý nhà nước, chi hoạt động tại các đơn vị sự nghiệp.



Trường hợp thu trên địa bàn (cân đối ngân sách huyện) không đạt dự toán: giao phòng Tài chính - Kế hoạch chủ trì, tham mưu sắp xếp các nhiệm vụ chi theo thứ tự ưu tiên; báo cáo Ủy ban nhân dân huyện cắt giảm, giãn hoãn các nhiệm vụ chi chưa thực sự cần thiết, trong đó đảm bảo nguồn thanh toán các khoản chi về tiền lương và có tính chất lương, các khoản chi thường xuyên để đảm bảo hoạt động bình thường của các cơ quan, đơn vị, các khoản chi an sinh xã hội.

- Giao phòng Tài chính - Kế hoạch chủ trì tổng hợp một số nhiệm vụ chi thuộc ngân sách cấp huyện nhưng khi triển khai do UBND xã, thị trấn thực hiện báo cáo Ủy ban nhân dân huyện xem xét, quyết định phân bổ chi tiết để chuyển giao cho ngân sách cấp xã theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện; Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch, Chi cục Thuế khu vực Kiến An - An Lão; Giám đốc Kho bạc nhà nước An Lão; Chủ tịch UBND các xã, thị trấn; Thủ trưởng các phòng, ban, ngành và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2025. / *HT*

Nơi nhận:

- Sở TC (để BC);
- TT Huyện ủy, TT HĐND huyện;
- CT, các PCT UBND huyện;
- Như điều 3;
- Lưu: VT. *HT*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Hà Thế Vinh

THUYẾT MINH DỰ TOÁN CHI NGAN SÁCH GIÁO DỤC NĂM 2025

HUYỆN AN LÃO

(Kèm theo Quyết định số: 7268 /QĐ-UBND ngày 19 / 12/ 2024 của UBND huyện An Lão)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Tên đơn vị	Tổng số lao động được giao			Hệ số lương, các khoản phụ cấp															Dự kiến năng lương	Công hệ số	Quy lương	Dự kiến phân bổ CMNV, mua sắm, sửa chữa nhỏ			Học phí	Tổng ngân sách cấp (chưa bao gồm tiết kiệm chi)	Trong đó					Dự toán được giao năm 2025		
		Biên chế có mặt, HD trong chỉ tiêu			Hệ số lương			Hệ số phụ cấp									Tổng bộ số lương và phụ cấp	BECHL, YT, CB	Dự kiến phân bổ CMNV, mua sắm, sửa chữa nhỏ				Lương, PC và các khoản theo lương	Quy khen thưởng theo ND 73/2024/ND-CP	Chi CMNV			Chi mua sắm, sửa chữa nhỏ	Tiết kiệm chi 10%						
		Biên chế	HD trong chỉ tiêu	Có mặt	Tổng số	Biên chế	HD trong chỉ tiêu	Có mặt	Tổng số	PCCV	PC thâm niên VK	PC ưu đãi, đặc thù	PCTN	PC thâm niên nghề	9=6+7 a+7e) 23,3%	10,0														11=8+9 +10	12=11*2,34 *12	13=6*10 %*2,34*1 2		14=15+1 6	15
TỔNG CỘNG		1.979	1.775	165	137	7.006	6.445	386	255	3.357	104	1	2.219	16	1.017	10.442	1.929	177	12.548	358.462	19.593	51.444	42.974	8.470	11.953	417.546	346.509	19.593	41.474	8.470	5.144	412.402			
I	MẦM NON	643	603	1	137	2.213	1.955	2	255	987	44	-	681	2	260	3.200	591	57	3.848	109.854	6.413	14.537	11.587	2.950	5.497	125.306	104.357	6.413	11.587	2.950	1.454	123.853			
	1 Bãi Trảng	42	40	0	9	144,25	127,51			16,74	62,72	2,65		44,44	0,10	15,53	206,97	38,2	3,7	248,8	6.987	405	878	728	150	337	7.933	6.650	405	728	150	88	7.845		
	2 Trường Thọ	43	42		9	151,04	134,30			16,7	67,51	2,65		46,81	0,40	17,65	218,55	40,3	3,9	262,7	7.377	424	916	766	150	410	8.307	6.966	424	766	150	92	8.215		
	3 Trường Thành	36	33		7	115,99	102,97			13,0	53,90	2,80		35,90	0,10	15,10	169,89	31,5	3,0	204,4	5.739	326	718	568	150	393	6.389	5.345	326	568	150	72	6.317		
	4 An Tiến	29	27		5	101,09	91,79			9,3	46,37	2,20		30,91	0,10	13,16	147,46	27,4	2,6	177,5	4.983	284	654	504	150	263	5.658	4.720	284	504	150	65	5.593		
	5 Sao Sáng	41	39		9	151,69	134,95			16,7	67,36	2,65		46,46	0,10	18,15	219,05	40,5	3,9	263,5	7.398	426	939	789	150	230	8.533	7.168	426	789	150	94	8.439		
	6 An Thắng	32	30		6	112,47	101,31			11,2	50,54	2,50		34,50	0,10	13,44	163,01	30,2	2,9	196,1	5.506	316	737	587	150	271	6.288	5.235	316	587	150	74	6.214		
	7 Tân Dân	26	25		5	95,22	85,92			9,3	44,67	2,20		29,83	0,10	12,54	139,89	25,8	2,5	168,2	4.724	267	638	488	150	214	5.415	4.510	267	488	150	64	5.351		
	8 Trường Sơn	30	28		6	101,95	90,79			11,16	46,55	2,50		31,53	0,10	12,42	148,50	27,5	2,6	178,6	5.015	286	686	536	150	266	5.722	4.750	286	536	150	69	5.653		
	9 Thái Sơn	46	43	0	11	152,87	132,41			20,5	65,46	2,80		46,43	0,10	16,13	218,33	40,4	3,9	262,6	7.373	429	900	750	150	427	8.275	6.946	429	750	150	90	8.185		
	10 An Thái	46	40		11	148,99	128,53			20,5	63,09	2,60		44,85	0,10	15,54	212,08	39,3	3,8	255,1	7.164	418	904	754	150	393	8.093	6.771	418	754	150	90	8.002		
	11 An Thọ	32	28		7	101,41	88,39			13,0	43,84	2,35		30,75	0,10	10,64	145,25	26,9	2,6	174,7	4.906	285	675	525	150	271	5.594	4.635	285	525	150	67	5.527		
	12 Mỹ Đức	47	46	0	11	176,05	155,59	0,00		20,5	78,79	2,80		54,29	0,10	21,60	254,84	47,1	4,5	306,5	8.606	494	1.073	923	150	292	9.882	8.314	494	923	150	107	9.774		
	13 Chiến Thắng	38	35	1	9	122,34	103,26	2,34		16,7	54,25	2,60		39,02		12,63	176,59	32,3	3,1	212,1	5.954	344	770	620	150	445	6.623	5.509	344	620	150	77	6.546		
	14 Tân Viên	39	36		9	130,93	114,19			16,7	58,81	2,80		39,83	0,10	16,08	189,74	35,2	3,4	228,3	6.411	368	826	676	150	338	7.267	6.074	368	676	150	83	7.184		
	15 Quốc Tuấn	38	37		8	130,24	115,36			14,9	57,39	2,50		39,78	0,10	15,01	187,63	34,7	3,3	225,7	6.337	366	805	655	150	321	7.186	6.016	366	655	150	80	7.106		
	16 Quang Trung	40	40		7	147,38	134,36			13,02	68,17	2,80		46,31	0,10	18,96	215,55	39,7	3,8	259,1	7.276	414	919	769	150	331	8.279	6.946	414	769	150	92	8.187		
	17 Quang Hưng	38	34		8	128,70	113,82			14,9	57,78	2,80		39,70	0,10	15,18	186,48	34,5	3,3	224,3	6.297	361	800	650	150	296	7.162	6.001	361	650	150	80	7.082		
	Dự phòng tính đã giao viên																																		
	Chi nghiệp vụ, mua sắm, sửa chữa nhỏ																																		
	Dự phòng năng lương																																		
	Quy tiền hưởng theo ND 73/2024/ND-CP																																		

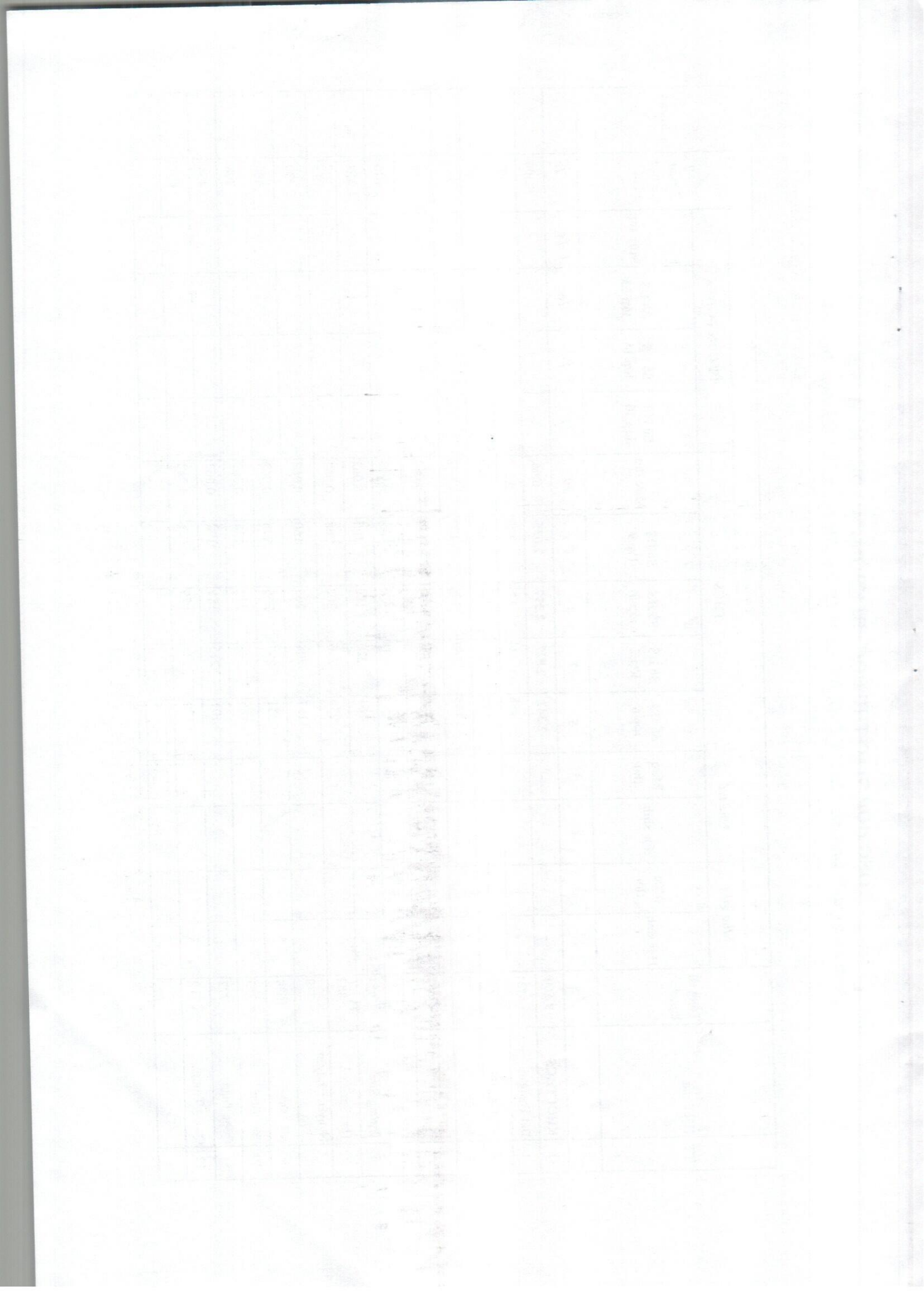
TT	Tên đơn vị	Tổng số lao động được giao			Hệ số lương, các khoản phụ cấp														Dự kiến phân bổ CMNV, mua sắm, sửa chữa nhỏ			Trong đó										
		số người làm việc được giao	Biên chế có mặt HD trong chi tiêu			Hệ số lương			Hệ số phụ cấp					Tổng hệ số lương và phụ cấp	BĐKH, VT, CB	Dự kiến năng lương	Cộng hệ số	Quỹ lương	Quỹ khen thưởng theo ND 73/2024/NĐ-CP	Dự kiến phân bổ CMNV, mua sắm, sửa chữa nhỏ			Học phí	Tổng ngân sách cấp (chưa bao gồm tiết kiệm chi)	Lương, PC và các khoản theo lương	Quỹ khen thưởng theo ND 73/2024/NĐ-CP	Chi CMNV	Chi mua sắm, sửa chữa nhỏ	Tiết kiệm chi 10%	Dự toán được giao năm 2025		
			Biên chế	HD trong chi tiêu	Cố nuôi	Tổng số	Biên chế	HD trong chi tiêu	Cố nuôi	Tổng số	PCCV	PC thâm niên VK	PC ưu đãi, đặc thù							PCTN	PC thâm niên nghề	Tổng số									Chi CMNV	Chi mua sắm, sửa chữa nhỏ
A	B	I	2	3	5	6=6a+6b+6c	6a	6b	6c	7=7a+7b+7c+7d+7e	7a	7b	7c	7d	7e	8=6+7	9=(6+7a+7b+7c+7d+7e)*23,5%	10,0	11=8+9+10	12=11*2,34*12	13=6*10%+2,34*12	14=15+16	15	16	17	18=12+13+14-17	19=12-17	20=13	21=15	22=16	23=14*10%	24=18-23
II	TIÊU HỌC	583	535	48	-	2.117	2.005	112	-	1.092	30	-	717	5	340	3.209	585	54	3.848	109.861	5.843	15.842	13.342	2.500	-	131.546	109.861	5.843	13.342	2.500	1.584	129.961
1	Bát Trưng	45	40			142,72	142,72			75,84	2,45		48,59	0,30	24,50	218,56	39,9	3,9	262,3	7.366	401	1.050	900	150	-	8.817	7.366	401	900	150	105	8.712
2	Trường Thọ	51	48			185,02	185,02			100,08	3,05		62,96	0,30	33,77	285,10	52,1	5,1	342,3	9.612	520	1.386	1.236	150	-	11.517	9.612	520	1.236	150	139	11.378
3	An Tiến	47	40			149,72	149,72			79,01	2,45		51,00	0,30	25,26	228,73	41,7	4,1	274,5	7.707	420	1.131	981	150	-	9.259	7.707	420	981	150	113	9.146
4	Thị trấn	37	33	1		131,00	128,66	2,34		68,87	1,85		44,03	0,10	22,89	199,87	36,6	3,5	240,0	6.740	368	1.000	850	150	-	8.107	6.740	368	850	150	100	8.007
5	An Thắng	33	30			119,98	119,98			63,72	1,55		39,60	0,20	22,37	183,70	33,8	3,3	220,8	6.199	337	906	756	150	-	7.442	6.199	337	756	150	91	7.352
6	Tân Dân	37	34			130,54	130,54			67,75	1,70		43,42	0,20	22,43	198,29	36,3	3,5	238,2	6.687	367	999	849	150	-	8.053	6.687	367	849	150	100	7.953
7	Trường Sơn	42	39			149,81	149,81			80,68	2,45		51,38	0,30	26,55	230,49	42,0	4,1	276,6	7.767	421	1.133	983	150	-	9.321	7.767	421	983	150	113	9.207
8	Trần Tất Văn	57	55			218,62	218,62			119,03	3,05		74,79	0,40	40,79	337,65	61,7	6,0	405,3	11.381	614	1.610	1.460	150	-	13.605	11.381	614	1.460	150	161	13.444
9	Nguyễn Đức Tín	45	43			154,50	154,50			77,51	1,95		52,24	0,30	23,02	232,01	42,2	4,1	278,3	7.815	434	1.158	1.008	150	-	9.407	7.815	434	1.008	150	116	9.291
10	Mỹ Đức I	33	31			111,54	111,54			55,41	1,45		37,68	0,20	16,08	166,96	30,3	3,0	200,2	5.623	313	840	690	150	-	6.776	5.623	313	690	150	84	6.692
11	Mỹ Đức II	30	26			93,82	93,82			47,11	1,55		31,28	0,20	14,08	140,93	25,7	2,5	169,2	4.750	263	709	559	150	-	5.723	4.750	263	559	150	71	5.652
12	Tân Viên	40	38			149,50	149,50			80,28	1,75		50,26	0,30	27,97	229,78	42,1	4,1	276,0	7.749	420	1.147	997	150	-	9.317	7.749	420	997	150	115	9.202
13	Quốc Tuấn	43	40			149,40	149,40			78,22	2,45		50,00	1,20	24,57	227,62	41,5	4,0	273,1	7.669	420	1.145	995	150	-	9.234	7.669	420	995	150	115	9.119
14	Quang Trung	43	38	1		123,39	121,05	2,34		61,07	2,45		42,37	0,60	15,65	184,46	33,3	3,3	221,0	6.205	346	927	777	150	-	7.478	6.205	346	777	150	93	7.386
	Dự phòng tính đủ giáo viên			46		107,64		107,64		37,67			37,67			145,31	25,3		170,6	4.791					-	4.791	4.791	-	-	-	-	4.791
	Chi chuyên môn, mua sắm cơ sở vật chất, sửa chữa nhỏ																				700	300	400			700	-	-	300	400	70	630
	Dự phòng năng lương																		1.800							1.800	1.800	-	-	-	-	1.800
	Quỹ tiền thưởng theo ND 73/ND-CP																			200						200	-	-	-	-	-	200
III	TRUNG HỌC CƠ SỞ	512	430	82	-	1.926	1.734	192	-	875	17	1	554	5	299	2.802	527	46	3.375	96.560	5.129	13.684	11.484	2.200	5.390	109.983	91.170	5.129	11.484	2.200	1.368	108.614
1	Bát Trưng	39	29	2		127,37	122,69	4,68		57,54	1,30		35,95	0,20	20,09	184,91	35,0	3,3	223,2	6.267	358	936	786	150	408	7.152	5.859	358	786	150	94	7.059
2	Trường Thọ	41	35			137,81	137,81			62,00	1,30		39,42	0,20	21,08	199,81	37,6	3,6	241,0	6.768	387	1.011	861	150	431	7.734	6.336	387	861	150	101	7.633
3	An Tiến	36	30	1		122,26	119,92	2,34		57,07	1,30		34,16	0,80	20,81	179,33	33,9	3,2	216,5	6.078	343	908	758	150	408	6.921	5.670	343	758	150	91	6.830
4	Lương Khánh Thiệu	38	34	1	0	147,72	145,38	2,34		72,45	1,30	0,30	41,71	0,50	28,64	220,17	41,8	3,9	265,9	7.467	415	1.115	965	150	389	8.608	7.078	415	965	150	112	8.497
5	THCS Tân Thắng	57	51	3		225,87	218,85	7,02		111,11	2,20	0,24	65,26	0,30	43,11	336,98	63,8	6,0	406,8	11.422	634	1.636	1.486	150	615	13.077	10.807	634	1.486	150	164	12.913
6	Trường Sơn	39	34	0	0	149,72	149,72	0,00		74,42	1,30		43,31	0,10	24,71	224,14	42,5	4,0	270,6	7.599	420	1.135	985	150	404	8.750	7.195	420	985	150	113	8.637

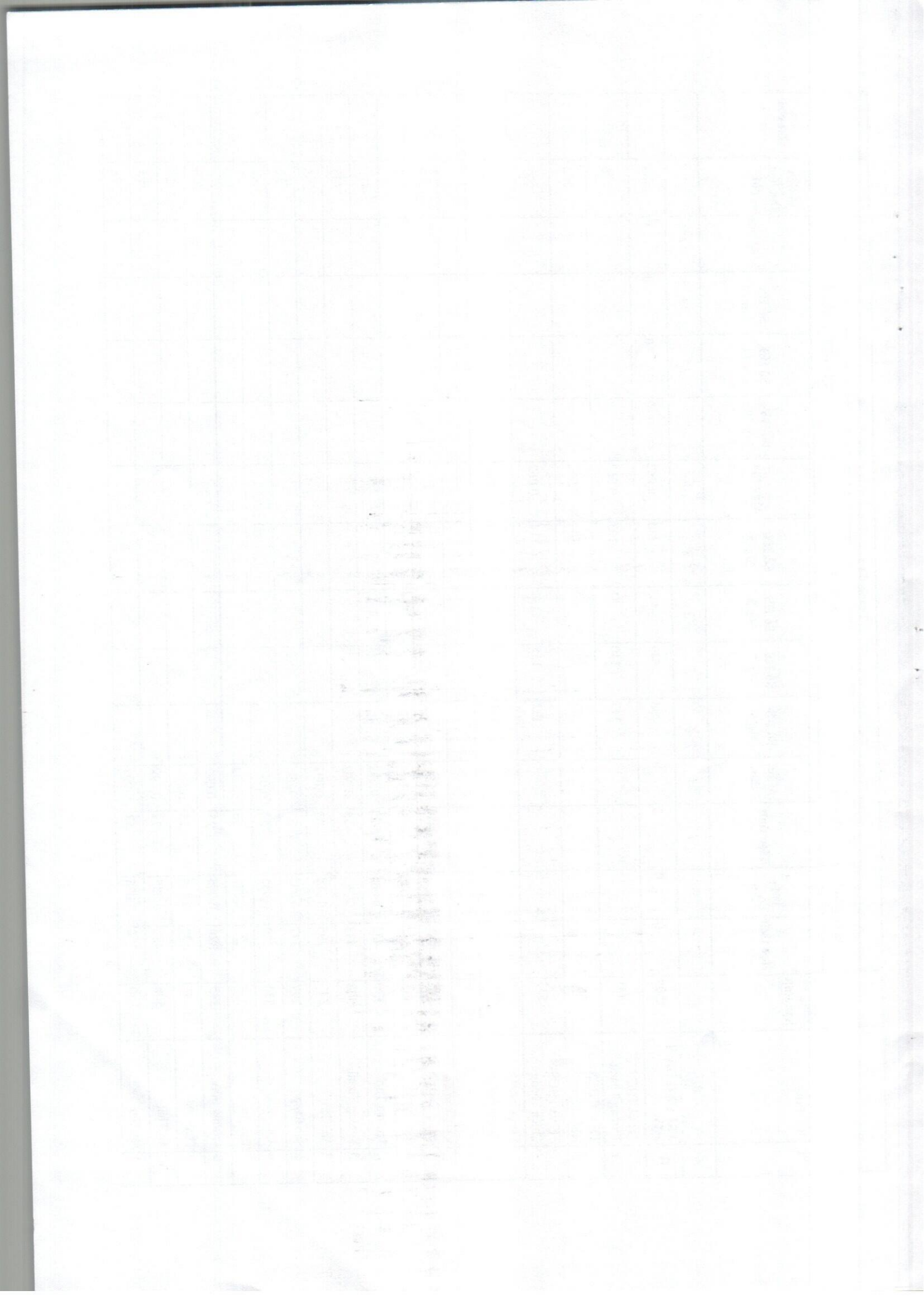
TỔNG HỢP GIAO THU HỌC PHÍ KHỐI GIÁO DỤC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: 7268 /QĐ-UBND ngày 19/12/2024 của UBND huyện An Lão)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

TT	Nội dung	Tổng số học sinh	Trong đó												Tổng số tiền thu học phí	Ghi chú		
			Mẫu giáo		Nhà trẻ		THCS					TT GDNN-GDTX						
			Học sinh	Mức thu	Học sinh	Mức thu	Số HS lớp 6	Số HS lớp 7	Số HS lớp 8	Số HS lớp 9	Mức thu	Số HS lớp 10	Số HS lớp 11	Số HS lớp 12			Mức thu	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	
I	KHỐI THCS	9.660	-	-	-	-	2.341	2.827	2.397	2.095	0,06	-	-	-	-	-	5.390	
1	Bát Trang	731					188	224	170	149	0,062						408	
2	Trường Thọ	773					190	218	190	175	0,062						431	
3	An Tiến	732					185	240	170	137	0,062						408	
4	Lương Khánh Thiện	697					158	226	173	140	0,062						389	
5	THCS Tân Thắng	1103					264	344	274	221	0,062						615	
6	Trường Sơn	724					164	220	180	160	0,062						404	
7	Thái Sơn	882					236	236	202	208	0,062						492	
8	Nguyễn Chuyên Mỹ	770					197	208	205	160	0,062						430	
9	Mỹ Đức	1039					231	297	265	246	0,062						580	
10	Tân Viên	713					165	198	212	138	0,062						398	
11	Quốc Tuấn	777					191	215	181	190	0,062						434	
12	Quang Trung	719					172	201	175	171	0,062						401	





TT	Nội dung	Tổng số học sinh	Trong đó													Tổng số tiền thu học phí	Ghi chú		
			Mẫu giáo		Nhà trẻ		THCS					TT GDNN-GDTX							
			Học sinh	Mức thu	Học sinh	Mức thu	Số HS lớp 6	Số HS lớp 7	Số HS lớp 8	Số HS lớp 9	Mức thu	Số HS lớp 10	Số HS lớp 11	Số HS lớp 12	Mức thu				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16		
12	Mỹ Đức	375	300	0,085	75	0,092												292	
13	Chiến Thắng	576	501	0,085	75	0,092												445	
14	Tân Viên	435	360	0,085	75	0,092												338	
15	Quốc Tuấn	415	358	0,085	57	0,092												321	
16	Quang Trung	426	351	0,085	75	0,092												331	
17	Quang Hưng	382	320	0,085	62	0,092												296	
IV	TT GDNN - GDTX	360										150	100	110	0,077			249	
	CỘNG	19.029	6.059	-	1.041	-	2.826	3.376	2.842	2.525	0	150	100	110	0	12.202			

DỰ TOÁN THU, CHI NĂM 2025 - KHỐI TH VÀ THCS
 (Kèm theo Quyết định số: 7268 /QĐ-UBND ngày 19 / 12 / 2024 của UBND huyện An Lão)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Nội dung	Tổng khối TH và THCS	TH và THCS Trường Thành			TH và THCS Lê Khắc Cẩn			TH và THCS Chiến Thắng			TH và THCS Quang Hưng		
		Tổng	TH	THCS	Tổng	TH	THCS	Tổng	TH	THCS	Tổng	TH	THCS
I - Tổng số thu, chi phí, lệ phí để lại đơn vị	1.065	246	-	246	260	-	260	297	-	297	262	-	262
<i>1 - Số thu phí, lệ phí</i>	1.065	246	-	246	260	-	260	297	-	297	262	-	262
Học phí	1.065	246		246	260		260	297		297	262		262
<i>2 - Chi từ nguồn thu phí, lệ phí để lại đơn vị</i>	1.065	246	-	246	260	-	260	297	-	297	262		262
II - Dự toán chi ngân sách NN	44.201	10.152	5.564	4.588	10.065	4.856	5.209	12.786	6.723	6.063	11.198	5.300	5.898
1. Kinh phí tự chủ	41.368	9.482	5.218	4.264	9.401	4.540	4.861	12.002	6.328	5.674	10.483	4.962	5.521
Chi lương + Các khoản theo lương	36.974	8.487	4.679	3.808	8.415	4.082	4.333	10.703	5.657	5.046	9.369	4.453	4.916
Chi quản lý hành chính, nghiệp vụ chuyên môn	4.394	995	539	456	986	458	528	1.299	671	628	1.114	509	605
2. Quỹ khen thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	2.113	490	256	234	484	226	258	604	305	299	535	248	287
Quỹ khen thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	2.113	490	256	234	484	226	258	604	305	299	535	248	287
3. Kinh phí không tự chủ	720	180	90	90	180	90	90	180	90	90	180	90	90
Chi mua sắm cơ sở vật chất, sửa chữa nhỏ	720	180	90	90	180	90	90	180	90	90	180	90	90



BIỂU SỐ: 48

ĐU TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2025

ĐƠN VỊ: MÃM NON XÃ AN TIẾN

MÃ SỐ ĐƠN VỊ SDNS: 1082525

(Kèm theo Quyết định số: 7268/QĐ-UBND ngày 19/12/2024 của UBND huyện An Lão)

Đơn vị tính: đồng

Nội dung	Số tiền	Ghi chú
Đu toán chi ngân sách NN(622-071)	5.593.000.000	
Kinh phí tự chủ	5.159.000.000	
Lương + Các khoản theo lương	4.720.000.000	
Quản lý hành chính, nghiệp vụ chuyên môn	439.000.000	
Quỹ khen thưởng theo NĐ 73/2024/NĐ-CP	284.000.000	
Quỹ khen thưởng theo NĐ 73/2024/NĐ-CP	284.000.000	
Kinh phí không tự chủ	150.000.000	
Mua sắm cơ sở vật chất, sửa chữa nhỏ	150.000.000	

Số: 72 /TB-TCKH

An Lão, ngày 24 tháng 12 năm 2024

THÔNG BÁO

Dự toán chi ngân sách năm 2025 của đơn vị:
Trường mầm non xã An Tiến

Căn cứ Quyết định số: 7268/ QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2024 của UBND Huyện An Lão về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025 cho các phòng, ban, ngành các xã, thị trấn và các đơn vị;

Phòng Tài Chính- Kế hoạch thông báo Dự toán ngân sách năm 2025 của Trường mầm non xã An Tiến- Mã quan hệ ngân sách 1082525 tại Kho bạc NN An Lão. Cụ thể như sau:

1. Học phí:

Thu Học phí: 263.000.000 đ

Chi Học phí: 263.000.000 đ

2. Ngân sách:

Tổng chi ngân sách: 5.593.000.000 đ

Kinh phí tự chủ: 5.129.000.000 đ

+ Chi lương: 4.720.000.000 đ

+ Chi CMNV: 439.000.000 đ

Quỹ khen thưởng theo NĐ 73/2024/NĐ-CP: 284.000.000 đ

Kinh phí không tự chủ: 150.000.000 đ

+ Chi mua sắm cơ sở vật chất, sửa chữa nhỏ: 150.000.000 đ

Bằng chữ: Năm tỷ, năm trăm chín mươi ba triệu đồng chẵn.

- Dự toán chi đã bao gồm các khoản chi lương, phụ cấp lương, các khoản chi cho con người theo chế độ hiện hành, các khoản chi nghiệp vụ thường xuyên và các khoản chi khác đảm bảo nhiệm vụ được giao của các đơn vị.

- Dự toán chi phân bổ cho đơn vị căn cứ vào thông báo Kế hoạch sử dụng lao động tiền lương, hệ số lương, phụ cấp theo lương đối với các đơn vị sự nghiệp Giáo dục

- Đào tạo của UBND huyện An Lão và định mức chi do UBND thành phố Hải Phòng ban hành.

Căn cứ thông báo này, đề nghị Trường Mầm non An Tiến và các cơ quan có liên quan tổ chức thực hiện theo các quy định hiện hành./.

Nơi nhận:

- Trường MN An Tiến;
- Lưu.

TRƯỞNG PHÒNG

